

Stroke Order of Characters in Lesson 5

The number before each stroke indicates where the stroke starts as well as the stroke order.

		
yīn	wèi (T)	wèi (T)
		
wèi (S)	lóu (T)	lóu (S)
		
xǐ	huān (T)	huān (S)

		
<p>zhōng (T)</p>	<p>zhōng (S)</p>	<p>suǒ (T)</p>
		
<p>sui (T)</p>	<p>sui (S)</p>	<p>suǒ (S) / (T)</p>
		
<p>gōng</p>	<p>gōng</p>	<p>zuò</p>
		
<p>měi</p>	<p>wèi</p>	<p>jiù</p>

		
mén (T)	mén (S)	jiē
		
fù	mǔ	lù
		
bà	mā (T)	mā (S)
		
dìng	xīng	qī

		
yīng (T)	gāi (T)	jié (T)
		
yīng (S)	gāi (S)	jié (S)
		
hòu (T)	tóu (T)	bàn (T)
		
hòu (S)	tóu (S)	bàn (S)

		
<p>zǒng (T)</p>	<p>cài (T)</p>	<p>cè (T)</p>
		
<p>zǒng (S)</p>	<p>cài (S)</p>	<p>cè (S)</p>
		
<p>xì</p>	<p>chéng</p>	<p>shì</p>
		
<p>gài</p>	<p>gèng</p>	<p>hái</p>

		
jiāng	hé	hú
		
niú	yáng	ròu
		
lǐ	xiè (T)	xiè (S)
		
kǎo	shì (T)	shì (S)

<p>kāi (T)</p>	<p>kāi (S)</p>	<p>gē</p>
<p>jìn (T)</p>	<p>jìn (S)</p>	<p>xiōng</p>
<p>qiān</p>	<p>wàn (T)</p>	<p>wàn (S)</p>
<p>mǐ</p>	<p>zhēn (T)</p>	<p>zhēn(S) / (T)</p>

		
xiàng (T)	xiàng (S)	dì

MIT OpenCourseWare
<http://ocw.mit.edu>

21G.102 / 21G.152 Chinese II (Regular)
Spring 2006

For information about citing these materials or our Terms of Use, visit: <http://ocw.mit.edu/terms>.